

TOPIC 17: GENDER EQUALITY

I. VOCABULARY

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1	Acknowledge	n/v	/ək'noʊldʒ/	thừa nhận, công nhận
2	Advancement	n	/əd'vɑ:nsmənt/	sự tiến lên, sự tiến bộ
	Advance	n	/əd'vɑ:ns/	sự thăng quan tiến chức
3	Advocate	v	/'ædvəkert/	ủng hộ
4	Attribute	n	/'ætrɪbjʊ:t/	thuộc tính, vật tượng trưng
5	Audacity	n	/ɔ:'dæsəti/	sự cả gan, sự táo bạo
6	Bias	n	/'baɪəs/	sự thiên về, thiên vị
7	Blatant	a	/'bleɪtənt/	hay kêu ca
8	Civilization	n	/ˌsɪvəlaɪ'zeɪʃn/	nền văn minh
	Civilize	v	/'sɪvəlaɪz/	văn minh hóa
	Civil	a	/'sɪvəl/	thuộc thường dân
	Civic	a	/'sɪvɪk/	thuộc công dân
9	Contemporary	a	/kən'tempərəri/	cùng lúc, đương thời
10	Debatable	a	/dɪ'beɪtəbəl/	có thể tranh luận, bàn luận
11	Dedication	n	/ˌdedɪ'keɪʃn/	sự cống hiến cống hiến
	Dedicate	V	/'dedɪkert/	
12	Democracy	n	/dɪ'mɒkrəsi/	nền dân chủ, chế độ dân chủ
13	Discriminate	V	/dɪ'skrɪmɪneɪt/	
	Discrimination	n	/dɪ'skrɪmɪ'neɪʃn/	phân biệt
	Discriminatory	a	/dɪ'skrɪmɪnətɔ:ri/	sự phân biệt có sự phân biệt đối xử
14	Disparity	n	/dɪ'spætrəti/	sự chênh lệch
15	Dog-tired	a	/ˌdɒg'taɪəd/	mệt lử, mệt rã rời
	Dog-eared	a	/'dɒɡɪəd/	có nếp quăn ở góc
	Lion-hearted	a	/'laɪən'hɑ:tid/	dũng mãnh, dũng cảm
	Rat-arsed	a	/'rætɑ:st/	say bí tỉ
16	Dominant	a	/'dɒmɪnənt/	trội, có tính thống trị
	Dominance	n	/'dɒmɪnəns/	địa vị thống trị
17	Dynamism	n	/'daɪnəmɪzəm/	thuyết động lực
	Dynamic	a	/daɪ'næmɪk/	có động lực, năng động
18	Election	n	/ɪ'lekʃən/	sự bầu cử, cuộc bầu cử
19	Equal	a	/'i:kwəl/	công bằng
	Equality	n	/ɪ'kwələti/	sự công bằng
	Equally	adv	/'i:kwəli/	một cách công bằng
	Equalize	v	/'i:kwəlaɪz/	làm bằng nhau, ngang nhau

20	Evenness	n	/ˈiːvnəs/	sự ngang bằng, độ phẳng
21	Fairness	n	/ˈfeənəs/	sự không bằng, không thiên vị
22	Feminist	n	/ˈfemɪnɪst/	người theo chủ nghĩa nam nữ bình quyền
	Feminism	n	/ˈfemɪnɪzəm/	chủ nghĩa nam nữ bình quyền
	Feminine	n	/ˈfemɪnɪn/	(thuộc) đàn bà, như đàn bà
23	Inconsistency	n	/ˌɪnkənˈsɪstənsi/	tính không nhất quán
24	Intellectually	adv	/ˌɪntəlˈektʃuəli/	một cách có tri thức, có hiểu biết
25	Involvement	n	/ɪnˈvɒlvmənt/	sự bao hàm, sự dính líu
26	Liberation	n	/ˌlɪbəˈeɪʃən/	sự giải phóng, sự phóng thích
	Liberate	v	/ˈlɪbəreɪt/	giải phóng, phóng thích
	Liberty	n	/ˈlɪbəti/	sự tự do
27	Matrimony	n	/ˈmætrɪməni/	hôn nhân, đời sống vợ chồng
28	Negate	V	/nɪˈgeɪt/	phủ định, phủ nhận
29	Nullify	V	/ˈnʌlɪfaɪ/	hủy bỏ, làm vô hiệu hóa
30	Overwhelming	a	/ˌəʊvəˈwelmɪŋ/	áp đảo
31	Philosophy	n	/fɪˈlɒsəfi/	triết học
	Philosopher	n	/fɪˈlɒsəfə/	nhà triết học
	Philosophical	a	/ˌfɪˈlɒsəfɪkəl/	có triết lý
	Philosophically	adv	/ˌfɪˈlɒsəfɪkəli/	một cách có triết lý
32	Politics	n	/ˈpɒlətɪks/	chính trị
	Political	a	/pəˈlɪtɪkəl/	thuộc chính trị
	Politically	adv	/pəˈlɪtɪkəli/	có tính chất chính trị
	Politician	n	/ˈpɒlɪˈtɪʃən/	chính trị gia
33	Social	a	/ˈsəʊʃl/	thuộc xã hội
	Sociable	a	/ˈsəʊʃəbl/	hòa đồng
	Society	n	/səˈsaɪəti/	xã hội
	Socially	adv	/ˈsəʊʃəli/	có tính chất xã hội
	Socialize	v	/ˈsəʊʃəlaɪz/	xã hội hóa, hòa nhập
34	Suffrage	n	/ˈsʌfrɪdʒ/	quyền bỏ phiếu
35	Undervalue	v	/ˌʌndəˈvæljuː/	đánh giá thấp
	Overvalue	v	/ˌəʊvəˈvæljuː/	đánh giá cao

II. STRUCTURES

STT	Cấu trúc	Nghĩa
1	Against the law	phạm luật
2	Be forced to do st = be made to do st: bị ép làm gì	
3	Discriminate on st	phân biệt đối xử về cái gì
4	Drag one's feet	chần chừ, do dự

5	Fight/struggle for st Fight/struggle against st	đấu tranh cho cái gì đấu tranh chống lại cái gì
6	Free sb from doing st	giải phóng ai khỏi cái gì
7	get away with sth = succeed in avoiding punishment for st: thành công trong việc né tránh bị phạt vì tội gì	
8	Get on to/onto st = start talking about a different subject: bắt đầu nói chuyện về một chủ đề khác nhau	
9	Get out of doing st = avoid doing something that you do not want to do: tránh làm điều mà mình không muốn làm	
10	Get rid of = remove	loại bỏ
11	Get/be exposed to	tiếp xúc với
12	Have the legal right to do st	có quyền làm gì

III. PRACTICE EXERCISES

Exercise 1: Mark the letter A, B, C or D to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

Question 1: A. achievement B. involvement C. confinement D. argument

Question 2: A. pioneer B. enlightenment C. philosopher D. equality

Question 3: A. career B. gender C. equal D. project

Question 4: A. physically B. equality C. remarkably D. discriminate

Question 5: A. abandon B. dependent C. preference D. exhausted

Exercise 2: Mark the letter A, B, C, or D indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

Question 6: A. women B. movie C. lose D. prove

Question 7: A. rear B. bear C. fear D. dear

Question 8: A. miniimum B. infliuence C. eliminate D. bias

Question 9: A. encourage B. contribute C. delicious D. college

Question 10: A. status B. argue C. basis D. against

Exercise 3: Mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 11: Thanks to the women's liberation women can take part in _____ activities.

A. social B. society C. socially D. socialize

Question 12: In former days, women were considered not to be suitable for becoming a _____

A. politics B. political C. politically D. politician

Question 13: If you have the _____ in an election, you have the legal right to indicate your choice.

A. status B. individual C. vote D. equality

Question 14: When a woman works outside the home and makes money herself, she

is _____ independent from her husband.

- A. financially B. politically C. philosophically D. variously

Question 15: Not all women can do two jobs well at the same time: _____ children and working at office.

- A. educating B. rearing C. homemaking D. giving a birth

Question 16: It is considered that women are suited for _____ childbearing and homemaking rather than social activities.

- A. a B. an C. the D. Ø

Question 17: Farming had been invented by women, not by men, and _____ agriculture remained the women's responsibility.

- A. a B. an C. the D. no article

Question 18: Although I did not totally agree _____ feminist's policies, I certainly admired their audacity, dedication and courage.

- A. for B. with C. along D. up

Question 19: For approximately the last 100 years women have been fighting for the same rights as men, especially around the turn from 19th to 20th century with the struggle for women's _____

- A. vote B. suffrage C. politician D. work

Question 20: In theory, _____ is the belief that a woman should have the right to make her own decisions.

- A. feminist B. feminism C. feminine D. feminists

Question 21: In the 1960s the women's liberation movement _____ suddenly into the public consciousness and quickly grew into the largest social movement in the history of the United States.

- A. dated B. originated C. introduced D. burst

Question 22: Women's liberation movement was a _____ of the 19th-century women's rights movement.

- A. continuation B. continuity C. continue D. continual

Question 23: The movement's major _____ has included not only legal, economic, and political gains but also has changed the ways in which people live, dress, dream of their future and make a living.

- A. achievement B. civilization C. status D. power

Question 24: The women's liberation movement brought about a radical change in society _____ it took a decade for the movement to reach women's awareness.

- A. because B. if only C. as D. although

Question 25: Western women are more _____ than Asian women.

- A. depend B. dependent C. independent D. independently

Question 26: A _____ problem, feeling, or belief is difficult to change because its causes have been there for a long time.

- A. deep-seated B. deep-pocketed C. deep-fried D. deep-down

Question 27: The Prime Minister is to consider changes to sexually _____ laws to enforce equal opportunities.

- A. discriminate B. discrimination C. discriminatory D. discriminated

Question 28: The gender gap has been remarkably _____ and women enjoy many more opportunities to pursue their social careers and obtain success, contributing to national socio-economic development.

A. lessened B. shortened C. narrowed D. worsened

Question 29: The image of _____ Vietnamese women with creativeness, dynamism, success has become popular in Vietnam's society.

A. contemporary B. temporary C. permanent D. conventional

Question 30: In some areas, women even show more _____ power than men.

A. dominant B. prior C. overwhelming D. magic

Question 31: Women have shined brightly in even many fields commonly regarded as the man's areas such as business, scientific research and _____ management.

A. sociable B. social C. socializing D. socialized

Question 32: Today, more and more women are _____ participating in social activities both in urban and rural areas.

A. actively B. passively C. negatively D. positively

Question 33: Education to raise awareness of gender equality should be received more consideration so that men are encouraged to understand and share their wives' _____.

A. burdens B. responsibilities C. roles D. status

Question 34: In traditional society women played only the role of wives and housewives and did not get _____ to the outside world.

A. exposure B. expose C. exposed D. exposing

Question 35: The efforts for the advancement of women have resulted _____ several respectively achievement in women's life and work.

A. at B. with C. for D. in

Question 36: The women's movement has brought light to the areas in which women do not have _____ with men.

A. equal B. equality C. equally D. equalize

Question 37: Women's contribution to our society has been _____ better these days.

A. differently B. naturally C. intellectually D. significantly

Question 38: Women's status _____ indifferent countries and it depends on the cultural beliefs.

A. varies B. employs C. fixes D. establishes

Question 39: It is against the law to _____ on the basis of sex, age, marital status, or race.

A. suit B. discriminate C. believe D. gain

Question 40: _____ is the study or creation of theories about basic things such as the nature of existence, knowledge, and thought, or about how people should live.

A. Politics B. Physics C. Business D. Philosophy

Exercise 4: Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 41: In some rural areas, women and girls are **forced** to do most of the housework.

A. invited B. encouraged C. made D. contributed

Question 42: Our government has done a lot to **eliminate** gender inequality.

A. get out of B. get rid of C. get away with D. get on to

Question 43: We never **allow** any kind of discrimination against girls at school.

A. approve B. deny C. refuse D. debate

Question 44: They've got a long way to go before they achieve equal status for men and women.

- A. variable B. similar C. different D. the same

Question 45: Until 1986 most companies would not even allow women to take the exams, but such blatant discrimination is now disappearing.

- A. bias B. equity C. fairness D. similarity

Question 46: Many people in our country still think married women shouldn't pursue a career.

- A. attempt B. attach C. achieve D. want

Question 47: Gender discrimination has become a hot subject of conversations among school students.

- A. topic B. study C. fact D. case

Question 48: The law has done little to prevent racial discrimination and inequality.

- A. increase B. avoid C. promote D. cause

Question 49: Nowadays, many women are aware of gender preferences in favor of boys.

- A. fail B. ignore C. deny D. acknowledge

Question 50: Female firefighters are sometimes the targets of laughter and anger from the coworkers and local people.

- A. reasons B. sources C. directions D. victims

Question 51: Traditional women are often passive and dependent on their husbands.

- A. free B. reliant C. adhered D. strong

Question 52: Women will be exhausted if they have to cover both jobs at work and at home.

- A. dog-tired B. dog-eared C. lion-hearted D. rat-arsed

Question 53: According to the study, 22% of employment discrimination claims were related to age and 35.5% to race.

- A. concerned B. connected C. linked D. bonded

Question 54: How are governments addressing the problem of inequality in wages?

- A. solving B. raising C. creating D. ignoring

Question 55: England has had a democracy for a longtime. Until 1918, however, women were not allowed to vote in it.

- A. submit B. poll C. appoint D. nominate

Exercise 5: Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) **OPPOSITE** in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 56: Birth control methods have freed women from the endless cycle of childbearing and rearing.

- A. imprisoned B. slaved C. released D. caught

Question 57: In some most Asian countries women are undervalued and they never have the same status as men.

Question 58: Mrs. Pike is a feminist who advocates that women should be offered the same job opportunities as men.

- A. supports B. believes C. opposed D. agreed

Question 59: The World Economic Forum produces a ranking of 116 countries in terms of gender gaps, comparing opportunities for women across the world.

- A. varieties B. inconsistencies C. differences D. similarities

Question 60: Civil rights include freedom, equality in law and in employment, and the right to vote.

- A. fairness B. inequality C. evenness D. equilibrium

Question 61: On 18 December 1979, the Convention on the Elimination of All Forms of Discrimination against Women was adopted by the United Nations General Assembly.

- A. accepted B. chosen C. amended D. abolished

Question 62: The women's movement has affirmed women's rights to nondiscrimination in education, employment, economic and social activities.

- A. confirmed B. denied C. nullified D. claimed

Question 63: There have been significant changes in women's lives since the women's liberation movement.

- A. controlled B. sudden C. unimportant D. natural

Question 64: Numerous studies and statistics show that even though the situation for women has improved during the last century, discrimination is still widespread.

- A. common B. popular C. limited D. numerous

Question 65: Women are considered to be better suited for childbearing and homemaking rather than for involvement in the public life of business or politics.

- A. escape B. advocate C. participation D. recognition

Exercise 6: Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 66 to 70.

The majority of medium and large companies pay higher wage rates to men than to women, according to the latest government figures. The disparity, known as the gender pay gap, reflects the different average hourly salaries earned by men and women. The government data showed 74% of firms pay higher rates to their male staff. Just 15% of businesses with more than 250 employees pay more to women. As many as 11% of firms said there is no difference between the rates paid to either gender.

Unlike pay inequality - which compares the wages of men and women doing the same job - a gender pay difference at a company is not illegal, but could possibly reflect discrimination. The average gender pay gap across all medium and large-sized firms is now 8.2%, as measured by median pay. In other words, men typically earn over 8% more per hour than women. Among those with the largest gender pay gap are airlines such as Tui and Easyjet, and banks including Virgin Money, the Clydesdale and TSB. Easyjet has said its pay gap of 45.5% is down to the fact that most of its pilots are male, while most of its more modestly paid cabin crew are female. Tui Airways - where men earn 47% more than women - has the same issue. Many banks also appear to have a gender bias on salaries. The Bank of England's wage rate for men is 24% higher than for its female employees.

By law, all firms with more than 250 staff must report their gender pay gap to the government by 4 April this year. So far only 1,047 firms have complied, leaving another 8,000 to go. Carolyn Fairbairn, director general of the CBI, denied companies were **dragging their feet** in reporting the data. "I don't see a reluctance," she told the Today programme. "I think this is genuinely quite difficult data to find, it is often sitting on different systems and firms are working very hard towards that deadline.

(Adapted from <https://www.bbc.com/news/>)

Question 66: The best title for this passage could be_____.

- A. Gender pay gap: Men still earn more than women at most firms.
- B. The latest government figures show gender pay gap.
- C. Many banks and airlines have a gender bias on salaries.
- D. Companies should pay more for women because of their abilities.

Question 67: Which statement is probably **TRUE** according to the information in the paragraph 1?

- A. Only 15% of businesses with less than 250 employees pay more to females.
- B. Most of medium and big firms pay lower wage rates to females than to male.
- C. The findings from the government illustrated that nearly one third of firms pay higher rates to their female workers.
- D. As many as approximately one tenth of firms is stated to have great difference between the rates paid to gender.

Question 68: In the 2nd paragraph, the writer says the reason why Tui Airways also have gender pay gap is because_____.

- A. this is the place where men earn 47% less than women.
- B. this is the place where men hardly earn over 8% more per hour than women.
- C. most of its pilots are male, while most of its more modestly paid cabin crew are female
- D. it has the largest gender pay gap.

Question 69: The word "**their**" in paragraph 3 refers to_____?

- A. the governments
- B. employees
- C. staff
- D. all firms

Question 70: The phrase "**dragging their feet**" in paragraph 3 means_____.

- A. succeeding
- B. running quickly
- C. walking slowly
- D. doing something slowly

Exercise 7: Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 71 to 78.

It is an undeniable fact that a woman's place was once in the home. In the past, women were merely required to fulfil the role of mother and housewife. Today, this situation has changed tremendously. If a woman possesses the attributes and qualities of her male counterpart, she will definitely be given equal opportunities in the career world without much bias. Therefore, women began to make the scene and, eventually, there was a steady flow of women leaving their homes. A certain vacuum or emptiness was thus created in the households. No more could the husbands turn to their wives after a hard day's work. Society **marveled** at the ability of women, but it also suffered at the realization of the important role that women play in their homes. Should women be allowed to work after marriage then? The answer is undoubtedly positive although this issue is highly debatable in terms of the nature of the professions involved. If a woman pursues her career but is at the same time able to care for her home and children, one simply cannot find any reason why she should not be allowed to do so.

A woman's influence is greatly needed in the home, on the children. What a child needs most is his mother's care because how the child is molded depends greatly on her. It is a real pity that women who

leave their homes solely in search of a career seldom give a thought to **this**. The children, being helpless and dependent creatures, may have nobody to turn to at home, except servants or relatives. With the mother's back only after a hard day's toil, the children surely do not get much attention.

Whether a woman should continue to work after marriage would depend on the nature of her profession. It is a waste of resources if women, after seeking higher education, immediately abandon their careers after **matrimony**. A woman's effort can also contribute to the well-being and development of society. In the Malaysian context, a teacher is only required to work a five-day week with term holidays every now and then. Moreover, she is in school for only half of the day. The other half of the day can be devoted to her home. A teacher, besides educating the society, can fulfil the role of both mother and housewife. There are many other careers like those of nurses, clerks and typists where women can fulfil the double role.

Nevertheless, there are many professions which would not be advisable for women to indulge in after marriage. A public relations officer spends almost three-quarters of her time in her career. She has heavy tasks to shoulder which might require her to entertain others till odd hours at night. Women who venture into the business world should think twice before plunging into it. It would be beyond their means to fulfil two demanding roles at the same time.

As it is, a woman's most important responsibility still lies in her home. Without her around in the house, one just cannot bear to think of the consequences. Unless and until she can fulfil the basic role of a housewife and mother, she should not make a career her sole responsibility.

(Source: <http://www.englishdaily626.com>)

Question 71: What is the best title of the passage?

- A. Should women be allowed to work after marriage?
- B. The role of women in society.
- C. What jobs are suitable for women after marriage?
- D. The necessary characteristics for women to work after marriage.

Question 72: Which of the following about women is **NOT** true in paragraph 1?

- A. The main role of women in bygone days was childbearing and homemaking.
- B. Women will have equality of job opportunities if they are as qualified as men.
- C. Women's going out to work didn't change anything in the life of their families.
- D. Women play an important role in their homes.

Question 73: The word "**marveled**" in paragraph 1 could be best replaced by_____.

- A. was amazed B. was excited C. was fascinated D. was frustrated

Question 74: The word "**this**" in paragraph 2 refers to_____.

- A. the child of the woman
- B. the woman's influence at her home
- C. the mother's care which is the most necessary for a child
- D. the career that the woman wants to do.

Question 75: The word "**matrimony**" in paragraph 3 is closest in meaning to

- A. divorce B. remarriage C. celibate D. marriage

Question 76: According to the passage, what job is **NOT** suitable for women after getting married?

A. nurses

B. clerks

C. tvnists

D. nubile relations officers

Question 77: Why should a businesswoman have the second thought before starting her career?

A. Because she has heavy tasks to shoulder till very late at night.

B. As it would be hard for her to fulfil the double role at the same time.

C. Since she has to spend three quarters of her time on business.

D. Because she has to plunge into this job.

Question 78: Which can be inferred from the last paragraph?

A. Women should stay at home to fulfil their responsibilities.

B. Women should think of the consequences in their houses.

C. Women should not have their own careers.

D. Women should fulfil their primary roles at home before making their own careers.

KEYS

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
TRỌNG ÂM		
1	D	A. achievement /ə'tʃi:vmənt/ (n): thành tích (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc hậu tố -ment không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và trọng âm không rơi vào âm /ə/.) B. involvement /ɪn'vɒlvmənt/ (n): sự tham gia (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc hậu tố -ment và tiền tố in- không ảnh hưởng đến trọng âm của.) C. confinement /kən'faɪnmənt/ (n): sự giam cầm (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc hậu tố -ment không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và trọng âm không rơi vào âm /ə/.) D. argument /'ɑ:gjumənt/ (n): sự tranh cãi (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc hậu tố -ment không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /ɑ:/) → Đáp án D có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
2	A	A. pioneer /ˌpaɪə'niə(r)/ (n): người tiên phong (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -eer nhận trọng âm.) B. enlightenment /ɪn'laɪtnmənt/ (n): sự khai sáng (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc hậu tố -ment không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm đôi /ai/.) C. philosopher /fə'ləsəfə(r)/ (n): nhà triết học (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.) D. equality /i'kwɒləti/ (n): sự công bằng (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.)

		→ Đáp án A có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.	
3	A	A. career /kə'riər/ (n): nghề nghiệp (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -eer nhận trọng âm.) B. gender /'dʒendər/ (n): giới tính (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm / / trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.) C. equal /'i:kwəl/ (a): công bằng (từ này có / / trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm / trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.) D. project /'prɒdʒekt/ (n): dự án (từ này có t thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.) Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn h hai, các phương án còn lại có trọng → Đáp án A có trọng âm rơi vào âm tiết thứ âm rơi vào âm tiết thứ nhất.	
4	A	A. physically /'fɪzɪkəli/ (adv): thể chất (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc hậu tố -ly và -al không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và đuôi -ic làm trọng âm rơi vào trước âm đó.) B. equality /i'kwɒləti/ (n): sự công bằng (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.) C. remarkably /rɪ'ma:kəbli/ (adv): đáng kể (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc hậu tố -ly và -able không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /a:/.) D. discriminate /dɪ'skrɪmɪneɪt/ (v): phân biệt đối xử (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ate làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.) → Đáp án A có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.	
5	C	A. abandon /ə'bændən/ (v): bỏ rơi (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.) B. dependent /dɪ'pendənt/ (a): phụ thuộc (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ent không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và trọng âm ưu tiên rơi vào âm cuối nếu kết thúc từ hai phụ âm trở lên.) C. preference /'prefərəns/ (n): sở thích (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.) D. exhausted /ɪg'zɔ:stɪd/ (a): kiệt sức, cạn kiệt (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /ɔ:/.) → Đáp án C có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.	
PHÁT ÂM			
6	A	A. w <u>o</u> men/'wɪmɪn/ B. m <u>o</u> vie/'mu:vi/	C. l <u>o</u> se /lu:z/ D. pr <u>o</u> ve/pru:v/
7	B	A. r <u>ea</u> r/rɪər/	C. f <u>ea</u> r/fɪər/

		B. <u>b</u> ear/beər/	D. <u>d</u> ear/dɪər/
8	D	A. m <u>i</u> nimum/'mɪnɪmə/	C. e <u>l</u> iminate/i'lɪmɪneɪt/
		B. <u>i</u> nfluence /'ɪnfluəns/	D. <u>b</u> ias /'baɪəs/
9	C	A. e <u>n</u> courage /ɪn'kʌrɪdʒ/	C. d <u>e</u> licious /dɪ'lɪʃəs/
		B. <u>c</u> ontribute /kən'trɪbjʊ:t/	D. <u>c</u> ollege /'kɒlɪdʒ/
10	B	A. s <u>t</u> atus /'stetəs/	C. b <u>a</u> sis /'beɪsɪs/
		B. <u>a</u> rgue /'ɑ:gju:/	D. a <u>g</u> ainst /ə'geɪnst/
TỪ VỰNG			
11	A	A. social /'səʊʃl/ (a): thuộc xã hội B. society /sə'saɪəti/ (n): xã hội C. socially /'səʊʃəli/ (adv): có tính chất xã hội D. socialize /'səʊʃəlaɪz/ (v): xã hội hóa, hòa nhập Trước danh từ "activities" ta cần một tính từ. Tạm dịch: Nhờ có sự giải phóng tự do cho phụ nữ mà phụ nữ có thể tham gia vào các hoạt động xã hội.	
12	D	A. politics /'pɒlətɪks/ (n): chính trị học B. political /pə'lɪtɪkəl/ (a): thuộc về chính trị C. politically /pə'lɪtɪkəli/ (adv): về mặt chính trị D. politician /pə'lɪtɪʃən/ (n): chính trị gia Sau mạo từ "a" cần một danh từ nên ta loại phương án B, C. Căn cứ vào nghĩa của câu ta chọn D. Tạm dịch: Trước đây phụ nữ từng được cho là không phù hợp để trở thành chính trị gia.	
13	C	A. status /'steɪtəs/ (n): địa vị B. individual /ɪdɪ'vɪdʒuəl/ (a): cá nhân C. vote /vəʊt/ (n): phiếu bầu, sự bỏ phiếu D. equality /i'kwɒləti/ (n): sự công bằng Tạm dịch: Nếu bạn có phiếu bầu trong một cuộc bầu cử, bạn có quyền hợp pháp đưa ra lựa chọn của bạn.	
14	A	A. financially /faɪ'nænʃəli/ (adv): về mặt tài chính B. politically /pə'lɪtɪkəli/ (adv): về mặt chính trị C. philosophically /fɪlə'sɒfɪkli/ (adv): về mặt triết học D. variously /'veəriəsli/ (adv): đa dạng Tạm dịch: Khi một người phụ nữ làm việc ở bên ngoài và tự kiếm ra tiền, cô ấy độc lập về tài chính với chồng mình.	
15	B	A. educating /'edʒukeɪtɪŋ / (v-ing): giáo dục B. rearing /rɪərɪŋ/ (v-ing): nuôi dạy (con cái) C. homemaking /'həʊmmeɪkɪŋ/ (n): việc nội trợ D. giving a birth: sinh con Tạm dịch: Không phải tất cả phụ nữ đều có thể làm tốt hai công việc cùng một lúc đó là nuôi dạy con và làm việc ở văn phòng.	
16	D	Cấu trúc: to be suited for st: phù hợp cho cái gì Tạm dịch: Người ta cho rằng phụ nữ chỉ phù hợp với việc sinh con và làm nội	

		trợ hơn là tham gia các hoạt động xã hội.
17	D	"Agriculture" là danh từ chung nên không sử dụng mạo từ. Tạm dịch: Nghề nông được phát minh bởi phụ nữ chứ không phải đàn ông và nông nghiệp vẫn là trách nhiệm của phụ nữ.
18	B	Cấu trúc: agree with sb on/upon st: đồng ý với ai về điều gì Tạm dịch: Mặc dù tôi không hoàn toàn đồng ý với các chính sách của các nhà bình vực nữ quyền, tôi rất ngưỡng mộ sự mạnh dạn, sự tận tâm và sự dũng cảm của họ.
19	B	A. vote /vəʊt/ (n): phiếu bầu, sự bỏ phiếu B. suffrage /'sʌfrɪdʒ/ (n): quyền đi bầu cử C. politician /'pɒlɪ'tɪʃən/ (n): chính trị gia D. work /wɜ:k/ (n): công việc Tạm dịch: ước tính trong khoảng 100 năm qua phụ nữ đã đấu tranh cho những quyền bình đẳng như đàn ông, đặc biệt trong giai đoạn chuyển từ thế kỉ 19 sang thế kỉ 20 với sự đấu tranh cho quyền đi bầu cử của phụ nữ.
20	B	A. feminist /'femɪnɪst/ (n): nhà bình vực nữ quyền B. feminism /'femɪnɪzəm/ (n): phong trào đấu tranh cho quyền phụ nữ C. feminine /'femɪnɪn/ (a): thuộc/như đàn bà D. feminists /'femɪnɪsts/ (n): những nhà bình vực phụ nữ Tạm dịch: về mặt lý thuyết, phong trào đấu tranh cho quyền phụ nữ là niềm tin rằng phụ nữ nên có quyền lợi để tự đưa ra những quyết định của riêng mình.
21	D	A. dated /deɪtɪd/ (v-ed): có từ B. originated /ə'ɪrɪdʒəneɪtɪd/ (v-ed): có nguồn gốc từ C. introduced /ɪntrə'dʒuːst/ (v-ed): giới thiệu D. burst /bɜːst/ (v): bùng nổ Tạm dịch: Trong những năm 1960 phong trào đấu tranh cho quyền của phụ nữ đã bất ngờ bùng nổ dưới sự quan tâm của công chúng và nhanh chóng lan rộng thành phong trào lớn mạnh nhất trong lịch sử nước Mỹ.
22	A	A. continuation /kən'tɪnju'eɪʃn/ (a): sự tiếp nối, tiếp tục B. continuity /ˌkɒntɪ'njuːəti/ (n): sự liên tục C. continue /kən'tɪnjuː/ (v): tiếp tục D. continual /kən'tɪnjuəl/ (a): liên miên Sau mạo từ "a" cần một danh từ nên ta loại C, D. Căn cứ vào nghĩa của câu ta chọn A. Tạm dịch: Phong trào giải phóng nữ quyền là sự tiếp nối phong trào đòi quyền lợi cho phụ nữ ở thế kỉ 19.
23	A	A. achievement /ə'tʃiːvmənt/ (n): thành tựu, sự đạt được B. civilization /ˌsɪvəlaɪ'zeɪʃn/ (n): sự văn minh C. status /'steɪtəs/ (n): địa vị D. power /paʊər/ (n): sức mạnh Tạm dịch: Thành tựu chính của phong trào không chỉ bao gồm những lợi ích hợp pháp, kinh tế, chính trị mà còn thay đổi cách con người ta sống, kiếm sống, ăn mặc, mơ ước về tương lai.
24	D	A. because: bởi vì B. if only: giá mà C. as: khi, vì D. although: mặc dù

		Tạm dịch: Phong trào giải phóng nữ quyền đã mang lại sự thay đổi đáng kể trong xã hội mặc dù mất tới một thập kỷ để phong trào chạm tới nhận thức của người phụ nữ.
25	C	A. depend /dɪˈpendənt/ (v): phụ thuộc B. dependent /dɪˈpendənt/ (a): phụ thuộc C. independent /ɪndɪˈpendənt/ (a): độc lập D. independently /ɪndɪˈpendəntli/ (adv): một cách độc lập Sau động từ to be cần một tính từ nên ta loại phương án A, D. Căn cứ vào nghĩa của câu ta chọn C. Tạm dịch: Phụ nữ phương Tây độc lập hơn phụ nữ châu Á.
26	A	A. deep-seated /diːpˈsiːtɪd/ (a): tin tưởng mạnh mẽ B. deep-pocketed (a): người/ tổ chức có nhiều tiền C. deep-fried /diːpˈfraɪd/ (a): nhiều dầu mỡ (đồ ăn) D. deep-down /diːpˈdaʊn/ (a): trong thâm tâm Tạm dịch: Một vấn đề, một cảm giác hoặc một niềm tin sâu sắc thì rất khó để thay đổi bởi nguyên cớ của nó đã có từ lâu rồi.
27	C	A. discriminate /dɪˈskrɪmɪneɪt/ (v): phân biệt đối xử B. discrimination /dɪskrɪmɪˈneɪʃən/ (n): sự phân biệt đối xử C. discriminatory /dɪˈskrɪməˌnɔːtəri/ (a): có sự phân biệt đối xử D. discriminated /dɪˈskrɪmɪneɪtɪd/ (v-ed): phân biệt đối xử Tạm dịch: Ông Bộ trưởng sẽ xem xét tới những thay đổi về luật phân biệt đối xử giới tính để đảm bảo những cơ hội bình đẳng.
28	C	A. lessened /ˈlesənd/ (v-ed): làm giảm B. shortened /ˈʃɔːtənd/ (v-ed): làm ngắn lại C. narrowed /ˈnærəʊd/ (v-ed): thu hẹp lại D. worsened /ˈwɜːsənd/ (v-ed): làm cho tệ hơn, xấu đi Cụm từ: narrow gap: thu hẹp khoảng cách thế hệ Tạm dịch: Khoảng cách giới tính đã được thu hẹp đáng kể và phụ nữ có nhiều cơ hội hơn để theo đuổi sự nghiệp của họ và đạt được thành công, điều này đóng góp đáng kể tới sự phát triển kinh tế xã hội của quốc gia.
29	A	A. contemporary /kənˈtempərəri/ (a): đương thời, đương đại B. temporary /ˈtempərəri/ (a): tạm thời C. permanent /ˈpɜːmənənt/ (a): vĩnh viễn D. conventional /kənˈvenfənəl/ (a): truyền thống Tạm dịch: Hình ảnh người phụ nữ Việt Nam đương thời với sự sáng tạo, năng động, thành công đã trở nên phổ biến trong xã hội Việt Nam.
30	C	A. dominant /ˈdɒmɪnənt/ (a): thống trị B. prior /praɪər/ (a): trước C. overwhelming /ˌəʊvəˈwelmɪŋ/ (a): áp đảo D. magic /ˈmædʒɪk/ (a): thần kì, kì diệu Tạm dịch: Ở một số vùng phụ nữ thậm chí còn thể hiện quyền lực áp đảo hơn cả đàn ông.

31	B	A. sociable /'səʃəbəl/ (a): hòa đồng B. social /'səʃəl/ (a): thuộc xã hội C. socialing /'səʃəlɪŋ/ (v-ing): xã hội hóa, hòa đồng D. socialized /'səʃəlaɪzd/ (v-ed): xã hội hóa, hòa đồng Tạm dịch: Phụ nữ đã tỏa sáng rực rỡ ngay cả trong những lĩnh vực được cho là lĩnh vực của đàn ông như kinh doanh, nghiên cứu khoa học và quản lý xã hội.
32	A	A. actively/'æktɪvli/ (adv): một cách chủ động B. passively/'pæsɪvli/ (adv): một cách bị động C. negatively/'negətɪvli/ (adv): một cách tiêu cực D. positively/'pɒzətɪvli/ (adv): một cách tích cực Tạm dịch: Ngày nay ngày càng có nhiều phụ nữ chủ động tham gia vào các hoạt động xã hội cả ở thành thị lẫn nông thôn.
33	A	A. burdens /'bɜːdənz/ (n): gánh nặng B. responsibilities /rɪspɒnsɪ'bɪləti/ (n): trách nhiệm C. roles /rəʊlz/ (n): vai trò D. status /'steɪtəs/ (n): địa vị Tạm dịch: Giáo dục nhằm nâng cao nhận thức về bình đẳng giới nên nhận được nhiều sự quan tâm hơn để mà đàn ông có thể hiểu được những gánh nặng của vợ mình.
34	C	A. exposure /ɪk'spəʊʒər/ (n): sự phơi bày, tiếp xúc B. expose /ɪk'spəʊz/ (v): tiếp xúc C. exposed /ɪk'spəʊzd/ (v-ed): tiếp xúc D. exposing /ɪk'spəʊzɪŋ/ (v-ing): tiếp xúc Tạm dịch: Trong xã hội truyền thống phụ nữ chỉ đóng vai trò làm những người vợ và những bà nội trợ và không được tiếp xúc với thế giới bên ngoài.
35	D	Cấu trúc: result in st: dẫn tới điều gì Tạm dịch: Những nỗ lực nâng cao quyền phụ nữ đã dẫn tới nhiều thành tựu lần lượt trong cuộc sống và công việc của phụ nữ.
36	B	A. equal /'iːkwəl/ (a): bình đẳng B. equality /'iːkwəli/ (n): sự bình đẳng C. equally /'iːkwəli/ (v): một cách bình đẳng, ngang bằng D. equalize /'iːkwəlaɪz/ (v): công bằng, ngang nhau Tạm dịch: Phong trào phụ nữ đã đem ánh sáng tới những khu vực mà ở đó phụ nữ không có quyền bình đẳng với nam giới.
37	D	A. differently/'dɪfərəntli/ (adv): một cách khác biệt B. naturally /'nætʃrəli/ (adv): một cách tự nhiên C. intellectually /,ɪntə'lektʃuəli/ (adv): trí tuệ D. significantly /sɪg'nɪfɪkəntli/ (adv): một cách đáng kể Tạm dịch: Đóng góp của phụ nữ đối với xã hội đã cải thiện đáng kể ngày nay.
38	A	A. varies /'veərɪz/ (v): thay đổi B. employs /ɪm'plɔɪz/ (v): thuê mướn, tuyển dụng C. fixes /fɪksɪz/ (v): sửa chữa D. establishes /ɪ'stæblɪʃɪz/ (v): thiết lập

		Tạm dịch: Địa vị của phụ nữ thay đổi ở những quốc gia khác nhau và nó phụ thuộc vào những niềm tin văn hóa.
39	B	A. suit /su:t/ (v): phù hợp B. discriminate /di'skrimineɪt/ (v): phân biệt đối xử C. believe /bi'li:v/ (v): tin tưởng D. gain /geɪn/ (v): đạt được, nhận được Tạm dịch: Phân biệt đối xử dựa trên giới tính, tuổi tác, tình trạng hôn nhân hoặc chủng tộc là trái pháp luật.
40	D	A. politics /'pɒlətiks/ (n): chính trị học B. physics /'fɪziks/ (n): môn Vật lý C. business /'biznɪs/ (n): kinh doanh D. philosophy /fr'lɒsəfi/ (n): triết học Tạm dịch: Triết học là sự nghiên cứu hoặc sự sáng tạo ra các học thuyết về những thứ cơ bản như bản chất của sự tồn tại, kiến thức và suy nghĩ hoặc về cách con người ta sinh sống.
ĐỒNG NGHĨA		
41	C	Tạm dịch: Ở một số vùng nông thôn, phụ nữ và trẻ em gái bị buộc phải làm hầu hết các công việc nhà. → force /fɔ:st/ (v): bắt buộc Xét các đáp án: A. invite /ɪn'vaɪt/ (v): mời B. encourage /ɪn'kʌrɪdʒ/ (v): khuyến khích C. make /meɪk/ (v): bắt buộc, khiến D. contribute /kən'trɪbjʊ:t/ (v): đóng góp
42	B	Tạm dịch: Chính phủ của chúng ta đã thực hiện rất nhiều cách để loại bỏ sự bất bình đẳng giới. → eliminate /ɪ'lɪmɪneɪt/ (v): loại bỏ Xét các đáp án: A. get out of: tránh làm cái gì mà bạn không muốn làm B. get rid of: loại bỏ C. get away with: trốn thoát khỏi D. get on to: chuyển chủ đề
43	A	Tạm dịch: Chúng tôi không bao giờ cho phép phân biệt đối xử đối với nữ sinh ở trường. → allow /ə'laʊ/ (v): cho phép Xét các đáp án: A. approve /ə'pru:v/ (v): tán thành B. deny /di'naɪ/ (V): phủ nhận C. refuse /rɪ'fju:z/ (v): từ chối D. debate /di'beɪt/ (v): tranh luận, tranh cãi, bàn cãi (một vấn đề...)
44	D	Tạm dịch: Họ đã phải mất một quãng thời gian rất dài trước khi họ đạt được địa vị bình đẳng giữa nam nữ. → equal /'i:kwəl/ (a): công bằng, bình đẳng

		Xét các đáp án: A. variable /'veəriəbəl/ (a): có thể thay đổi B. similar /'sɪmɪlər/ (a): tương tự C. different /'dɪfərənt/ (a): khác D. the same: giống nhau, như nhau
45	A	Tạm dịch: Cho đến năm 1986, hầu hết các công ty thậm chí không cho phép phụ nữ tham gia kỳ thi, nhưng sự phân biệt đối xử trắng trợn như vậy bây giờ đang dần biến mất. → discrimination /dɪˌskrɪmɪˈneɪʃn/ (n): sự phân biệt Xét các đáp án: A. bias /'baɪəs/ (n): xu hướng, sự thiên vị B. Vequity /'ekwɪti/ (n): giá trị C. fairness /'feənəs/ (n): sự công bằng D. similarity /sɪmɪ'lærəti/ (n): sự tương đồng
46	A	Tạm dịch: Nhiều người ở nước ta vẫn suy nghĩ phụ nữ đã kết hôn không nên theo đuổi sự nghiệp. → pursue /pə'sjuː/ (v): theo đuổi Xét các đáp án: A. attempt /ə'tempt/ (v): cố gắng làm gì B. attach /ə'tætʃ/ (v): gắn, dán, trói buộc C. achieve /ə'tʃiːv/ (v): đạt được D. want /wɒnt/ (v): muốn
47	A	Tạm dịch: Phân biệt đối xử về giới tính đã trở thành một chủ đề rất sôi nổi trong những cuộc nói chuyện giữa các học sinh trong trường học. → Subject /'sʌbdʒɪkt/ (n): chủ đề Xét các đáp án: A. topic /'tɒpɪk/ [n]: chủ đề B. study /'stʌdi/ (n): việc học C. fact /fækt/ (n): sự thật D. case /keɪs/ (n): trường hợp
48	B	Tạm dịch: Luật pháp đã gần như không làm gì để ngăn chặn sự phân biệt chủng tộc và bất bình đẳng. → prevent /prɪ'vent/ (v): ngăn chặn Xét các đáp án: A. increase /ɪn'kriːs/ (v): tăng B. avoid /ə'vɔɪd/ (v): tránh C. promote /prə'məʊt/ (v): điều khiển D. cause /kɔːz/ (v): gây ra
49	D	Tạm dịch: Ngày nay, nhiều phụ nữ ý thức được về sự thiên vị giới tính để sinh con trai. → are aware of: ý thức về Xét các đáp án: A. fail /feɪl/ (v): thất bại B. ignore /ɪg'noʊr/ (v): phớt lờ C. deny /dɪ'naɪ/ (v): phủ nhận D. acknowledge /ək'nɒlɪdʒ/ (v): ý thức, thừa nhận

50	D	Tạm dịch: Người lính cứu hỏa nữ đôi khi sẽ là mục tiêu của sự trêu đùa và sự tức giận từ bạn đồng nghiệp và người dân địa phương. → target /'tɑ:ɡɪt/ (n): hướng, đích, mục tiêu Xét các đáp án: A. reason /'ri:zən/ (n): nguyên nhân B. source /sɔ:s/ (n) : nguồn C. direction /daɪ'rekʃən/ (n): hướng D. victim /'vɪktɪm/ (n): nạn nhân
51	B	Tạm dịch: Phụ nữ truyền thống thường thụ động và phụ thuộc vào chồng. → dependent /dɪ'pendənt/ (a): phụ thuộc Xét các đáp án: A. free /fri:/ (a): rảnh B. reliant /rɪ'laɪənt/ (a): dựa vào, tin vào C. adhered /əd'hɪəd/ (a): được dính với D. strong /strɒŋ/ (a): mạnh
52	A	Tạm dịch: Phụ nữ sẽ bị kiệt sức nếu họ phải gánh vác cả công việc ở nơi làm việc và ở nhà. → exhausted /ɪɡ'zɔ:stɪd/ (a): kiệt sức Xét các đáp án: A. dog-tired (a): cực kì mệt, rất mệt B. dog-eared (a): có nếp nhăn ở góc (trang sách, trang vở) C. lion-hearted (a): rất dũng cảm D. rat-arsed: say xỉn, rất say
53	B	Tạm dịch: Theo nghiên cứu, 22% sự phân biệt đối xử trong công việc có liên quan đến độ tuổi và 35,5% liên quan đến chủng tộc. → relate /rɪ'leɪt (v): liên quan Xét các đáp án: A. concern/kən'sɜ:n/ (v): lo lắng, quan tâm B. connect/kə'nekt/ (y): liên kết C. link /lɪŋk/ (v): kết nối D. bond/bɒnd/ (n): sự kết nối
54	A	Tạm dịch: Làm thế nào các chính phủ giải quyết vấn đề bất bình đẳng trong tiền lương? → address /ə'dres/ (v): giải quyết Xét các đáp án: A. solve/sɒlv/ (v): giải quyết B. raise/reɪz/ (v): nâng lên C. create/kri'eɪt/ (v): sáng tạo D. ignore /ɪɡ'noʊr/ (v): phớt lờ
55	B	Tạm dịch: Nước Anh đã có một nền dân chủ trong một thời gian dài. Tuy nhiên, mãi cho đến năm 1918, phụ nữ ở đây vẫn không được phép bầu cử. → Vote /vəʊt / (v): bầu cử Xét các đáp án: A. submit /səb'mɪt/ (v): nộp B. poll /pɒl/ (v): bầu cử

		C. appoint /ə'pɔɪnt/ (v): cử, bổ nhiệm D. nominate /'nɒmɪneɪt/ (v): đề cử
TRÁI NGHĨA		
56	D	Tạm dịch: Các phương pháp kiểm soát sinh đã giải phóng phụ nữ khỏi vòng tròn luẩn quẩn của việc sinh con và nuôi con. → free /fri:/ (v): giải thoát Xét các đáp án: A. imprison /ɪm'prɪzən/ (v): bỏ tù B. slave /sleɪv/ (v): làm việc quần quật C. release /rɪ'li:s/ (v): giải thoát D. catch /kætʃ/ (v): bắt giữ
57	C	Tạm dịch: Ở một số nước châu Á, phụ nữ bị đánh giá thấp và họ không bao giờ có được địa vị giống như đàn ông. → undervalue /ˌʌndə'veɪljʊ:/ (v): đánh giá thấp Xét các đáp án: A. disrespect /dɪsɪ'spekt/ (v): không tôn trọng B. disregard /dɪsɪ'ga:d/ (v): coi thường, xem nhẹ C. appreciate /ə'pri:ʃieɪt/ (v): đánh giá cao D. ignore /ɪg'nɔ:r/ (v): phớt lờ
58	C	Tạm dịch: Bà Pike là một người theo thuyết nam nữ bình quyền, người mà ủng hộ việc phụ nữ nên được trao cho cơ hội công việc giống như đàn ông. → advocate /'ædvəkeɪt/ (v): ủng hộ Xét các đáp án: A. support /sə'pɔ:t/ (v): ủng hộ B. believe /brɪ'li:v/ (v): tin tưởng C. oppose /ə'pəʊz/ (v): phản đối D. agree /ə'ɡri:/ (v): đồng ý
59	D	Tạm dịch: Diễn đàn kinh tế thế giới đưa ra một bảng xếp hạng của 116 quốc gia xét về khoảng cách giới tính, trong đó so sánh cơ hội của phụ nữ trên toàn thế giới. → gap /ɡæp/ (v): khoảng cách Xét các đáp án: A. variety /və'raɪəti/ (n): sự đa dạng B. inconsistency /ɪnkən'sɪstənsi/ (n): sự mâu thuẫn C. difference /'dɪfərəns/ (n): sự khác nhau D. similarity /sɪmɪ'lærəti/ (n): sự tương đồng
60	B	Tạm dịch: Quyền công dân bao gồm sự tự do, bình đẳng trong pháp luật, trong việc làm, và quyền bầu cử. → equality /i'kwɒləti/ (n): sự công bằng Xét các đáp án: A. fairness /'feənəs/ (n): sự công bằng B. inequality /ɪnɪ'kwɒləti/ (n): sự không công bằng C. evenness /'i:vənnɪs/ (n): sự ngang bằng D. equilibrium /ekwɪ'brɪəm/ (n): trạng thái cân bằng

61	D	Tạm dịch: Vào ngày 18 tháng 12 năm 1979, Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ đã được Đại hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua. → adopt /ə'dɒpt/ (v): thông qua Xét các đáp án: A. accept /ək'sept/ (v): chấp nhận B. choose /tʃu:z/ (v): lựa chọn C. amend /ə'mend/ (v): cải thiện, cải tạo D. abolish /ə'bɒlɪʃ/ (v): thủ tiêu, bãi bỏ
62	B	Tạm dịch: Phong trào phụ nữ đã khẳng định quyền của người phụ nữ để không bị phân biệt đối xử trong giáo dục, việc làm, trong các hoạt động kinh tế xã hội. → affirm /ə'fɜ:m/ (v): khẳng định Xét các đáp án: A. confirm /kən'fɜ:m/ (v): xác nhận; chứng thực B. deny /di'naɪ/ (v): phủ nhận C. nullify /'nʌlɪfaɪ/ (v): hủy bỏ D. claim /kleɪm/ (v): tuyên bố
63	C	Tạm dịch: Đã có những thay đổi đáng kể trong cuộc sống của phụ nữ kể từ khi phong trào giải phóng phụ nữ bùng nổ. → significant /sɪg'nɪfɪkənt/ (a): đáng kể Xét các đáp án: A. controlled /kən'trəʊld/ (a): được kiểm soát B. sudden /'sʌdən/ (a): đột ngột C. unimportant /ˌʌnɪm'pɔ:tnt/ (a): không quan trọng D. natural /'nætʃrəl/ (a): tự nhiên
64	C	Tạm dịch: Nhiều nghiên cứu và thống kê cho thấy rằng mặc dù vị trí của phụ nữ đã được cải thiện trong thế kỷ vừa qua, nhưng sự phân biệt đối xử vẫn còn phổ biến. → widespread /'waɪdspred/ (a): phổ biến Xét các đáp án: A. common /'kɒmən/ (a): phổ biến B. popular /'pɒpjələ/ (a): phổ biến C. limited /'lɪmɪtɪd/ (a): bị giới hạn D. numerous /'nju:mərəs/ (a): nhiều
65	A	Tạm dịch: Phụ nữ được cho là phù hợp với việc sinh con và nội trợ hơn là tham gia vào hoạt động cộng đồng về lĩnh vực kinh doanh hoặc chính trị. → involvement /ɪn'vɒlvmənt/ (n): sự tham gia Xét các đáp án: A. escape /ɪ'skeɪp/ (n): sự trốn thoát B. advocate /'ædvəkeɪt/ (n): người ủng hộ C. participation /pɑ:tɪsɪ'peɪʃən/ (n): sự tham gia D. recognition /rekəg'nɪʃən/ (n): sự công nhận
ĐỌC ĐIỀN		
66	A	Tiêu đề tốt nhất cho đoạn văn này có thể là_____.

		A. Sự khác biệt về lương theo giới tính: Đàn ông vẫn kiếm được nhiều hơn phụ nữ B. Các số liệu mới nhất của chính phủ về sự chênh lệch lương theo giới tính C. Nhiều ngân hàng và hãng hàng không có sự thiên vị về lương theo giới tính. D. Công ty nên trả lương cho phụ nữ nhiều hơn vì năng lực của họ. Căn cứ vào thông tin toàn bài: Thông tin "các số liệu của chính phủ, sự thiên vị về lương theo giới tính" đều được đề cập trong bài nhưng chưa bao quát toàn bài. Thông tin của đáp án D không xuất hiện trong bài → Đáp án A.
67	B	Phát biểu nào có lẽ là ĐÚNG theo thông tin trong đoạn văn 1? A. Chỉ 15% trong số các doanh nghiệp trả lương nhiều hơn cho phụ nữ. B. Hầu hết các công ty vừa và lớn trả cho phụ nữ thấp hơn so với đàn ông. C. Dữ liệu của chính phủ chỉ ra rằng 74% các công ty trả lương cao hơn cho các công nhân nữ. D. 11% các công ty được báo cáo là có sự khác biệt lớn trong việc trả lương cho công nhân theo giới tính. Căn cứ vào thông tin đoạn 1: The majority of medium and large companies pay higher wage rates to men than to women, according to the latest government figures... The government data showed 74% of firms pay higher rates to their male staff, hist 15% of businesses with more than 250 emolovees pay more to women. As many as 11% of firms said there is no difference between the rates paid to either gender. <i>(Phần lớn các công ty vừa và lớn trả mức lương cho nam giới cao hơn so với phụ nữ, theo số liệu mới nhất của chính phủ... Dữ liệu của chính phủ cho thấy 74% các công ty trả mức lương cao hơn cho nhân viên nam của họ. Chỉ 15% doanh nghiệp có hơn 250 nhân viên trả nhiều tiền hơn cho phụ nữ. Có đến 11% các công ty cho biết không có sự khác biệt giữa tỷ lệ trả cho cả hai giới.)</i>
68	C	Trong đoạn 2, tác giả gợi ý rằng lý do khiến ở Tui Airways cũng có chênh lệch về lương là do_____. A. đây là nơi mà nam kiếm được nhiều tiền hơn 47% so với nữ B. đây là nơi mà nam hiếm khi kiếm được nhiều tiền hơn nữ đến 8% mỗi giờ C. hầu hết các phi công của họ là nam, trong khi hầu hết các phi hành đoàn được trả lương khiêm tốn hơn là nữ D. nó có sự chênh lệch về lương theo giới tính lớn nhất Căn cứ vào thông tin đoạn 2: Easyjet has said its pay gap of 45.5% is down to the fact that most of its pilots are male, while most of its more modestly paid cabin crew are female. Tui Airways - where men earn 47% more than women - has the same issue. <i>(Easyjet đã nói rằng khoảng cách trả 45,5% của họ là do thực tế là hầu hết các phi công của họ là nam, trong khi hầu hết các phi hành đoàn được trả lương khiêm tốn hơn là nữ. Tui Airways - nơi đàn ông kiếm được nhiều hơn 47%) so với phụ nữ - có cùng một vấn đề.)</i>
69	D	Từ "their" trong đoạn 3 thay thế cho từ_____

		A. chính phủ C. nhân viên Căn cứ vào thông tin đoạn 3: By law, all firms with more than 250 staff must report their gender pay gap to the government by 4 April this year. <i>(Theo luật, tất cả các công ty có hơn 250 nhân viên phải báo cáo khoảng cách lương theo giới tính của họ với chính phủ trước ngày 4 tháng 4 năm nay.)</i>	B. công nhân D. tất cả các công ty
70	D	Cụm từ "dragging their feet" trong đoạn 3 có nghĩa là_____ A. succeeding: thành công B. running quickly: chạy nhanh C. walking slowly: đi chậm D. doing something slowly: làm chậm chạp/ làm miễn cưỡng Căn cứ vào thông tin đoạn 3: Carolyn Fairbairn, director general of the CBI, denied companies were dragging their feet in reporting the data. "I don't see a reluctance," she told the Today programme. <i>(Carolyn Fairbairn, Tổng Giám đốc của CBI, phủ nhận việc các công ty đang làm báo cáo dữ liệu một cách miễn cưỡng. "Tôi không thấy bất kỳ sự miễn cưỡng nào" - bà ấy nói trong chương trình Today.)</i> → Drag one's feet = do something slowly	
ĐỌC HIỂU			
71	A	Tiêu đề phù hợp nhất cho bài đọc này là gì? A. Phụ nữ có nên đi làm sau khi kết hôn? B. Vai trò của phụ nữ trong xã hội. C. Những công việc nào là phù hợp cho phụ nữ sau khi kết hôn? D. Các đặc điểm cần thiết cho phụ nữ đi làm sau khi kết hôn.	
72	C	Thông tin nào về phụ nữ trong đoạn 1 sau đây là không chính xác? A. Vai trò chính của phụ nữ trong quá khứ là sinh con và chăm sóc gia đình. B. Phụ nữ sẽ có cơ hội làm việc bình đẳng nếu họ có đủ khả năng như nam giới. C. Việc ra ngoài đi làm của phụ nữ không thay đổi bất kỳ điều gì trong cuộc sống của gia đình họ. D. Phụ nữ đóng vai trò quan trọng trong gia đình của họ. Căn cứ vào thông tin đoạn 1: Therefore, women began to make the scene and, eventually, there was a steady flow of women leaving their homes. A certain vacuum or emptiness was thus created in the households. No more could the husbands turn to their wives after a hard day's work. <i>(Vì vậy, phụ nữ bắt đầu thay đổi và cuối cùng, có một số lượng ổn định nữ giới rời nhà đi làm. Một sự trống vắng và trống trải vì vậy đã được tạo ra trong các hộ gia đình. Những người chồng không còn hướng về phía vợ mình sau một ngày làm việc vất vả nữa)</i>	
73	A	Từ "marveled" ở đoạn 1 có thể được thay thế bởi_____. A. ngạc nhiên B. hào hứng C. mê hoặc D. tức giận Từ đồng nghĩa: marveled (ngạc nhiên, kinh ngạc) = was amazed (ngạc nhiên)	
74	C	Từ "this" trong đoạn 2 đề cập đến_____.	

		A. đứa con của người phụ nữ B. sự ảnh hưởng của người phụ nữ ở nhà cô ấy C. sự chăm sóc của người mẹ là điều cần thiết nhất cho con cô ấy D. nghề nghiệp mà người phụ nữ muốn làm Căn cứ thông tin đoạn 2: What a child needs most is his mother's care because how the child is molded depends greatly on her. It is a real pity that women who leave their homes solely in search of a career seldom give a thought to this. <i>(Cái mà một đứa trẻ cần nhất là sự chăm sóc của người mẹ bởi vì một đứa trẻ được nuôi nấng như thế nào phụ thuộc rất lớn vào người mẹ đó. Có một sự thật đáng tiếc là những người phụ nữ bỏ lại gia đình để ra ngoài đi làm lại ít khi nghĩ về điều này).</i>
75	D	Từ "matrimony" trong đoạn 3 gần nghĩa nhất với từ _____ A. li hôn B. tái hôn C. độc thân D. hôn nhân Từ đồng nghĩa: matrimony (hôn nhân) = marriage.
76	D	Theo đoạn văn, công việc nào là không phù hợp với phụ nữ sau khi kết hôn? A. y tá B. thư ký C. nhân viên đánh máy D. nhân viên quan hệ công chúng Căn cứ thông tin đoạn 4: Nevertheless, there are many professions which would not be advisable for women to indulge in after marriage. A public relations officer spends almost three-quarters of her time in her career. She has heavy tasks to shoulder which might require her to entertain others till odd hours at night. <i>(Tuy nhiên, có nhiều nghề nghiệp không khuyến khích phụ nữ say mê sau khi kết hôn. Một nhân viên quan hệ công chúng sử dụng gần 3/4 thời gian của cô ấy cho công việc. Cô ấy có những nhiệm vụ nặng nề phải gánh vác, cái mà có thể yêu cầu cô ấy phải làm vui lòng những người khác đến tận tối muộn.)</i>
77	B	Tại sao một nữ doanh nhân nên suy nghĩ kỹ trước khi bắt đầu sự nghiệp của mình? A. Bởi vì cô ấy có những nhiệm vụ nặng nề phải gánh vác đến tận tối muộn. B. Vì sẽ rất khó cho cô ấy hoàn thành cả hai vai trò cùng một lúc. C. Vì cô ấy phải sử dụng % thời gian của mình vào kinh doanh. D. Vì cô ấy phải đắm đầu vào công việc này. Căn cứ thông tin đoạn 4: Women who venture into the business world should think twice before plunging into it. It would be beyond their means to fulfil two demanding roles at the same time. <i>(Những người phụ nữ muốn thử sức với kinh doanh nên suy nghĩ kỹ trước khi lao đầu vào nghề này. Điều này có nghĩa là họ sẽ vượt ngoài khả năng hoàn thành cả hai vai trò được yêu cầu cùng một lúc).</i>
78	D	Có thể suy ra điều gì từ đoạn văn cuối? A. Phụ nữ nên ở nhà để hoàn thành trách nhiệm của họ. B. Phụ nữ nên nghĩ về hậu quả trong nhà họ.

		C. Phụ nữ không nên có sự nghiệp riêng. D. Phụ nữ nên hoàn thành vai trò cơ bản của mình ở nhà trước khi bắt đầu sự nghiệp riêng của mình. Căn cứ thông tin đoạn cuối: Unless and until she can fulfil the basic role of a housewife and mother, she should not make a career her sole responsibility. <i>(Trừ khi và cho đến khi nào phụ nữ có thể hoàn thành vai trò cơ bản của một người vợ và người mẹ, cô ấy mới nên có sự nghiệp riêng cho mình).</i>
--	--	--